

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VINACONEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Thời trang - Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội

Tel: (4) 35 562 997 Fax: (4) 35 562 998

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 29

3-C.T.
CY
ĐU HẠNH
INH GIẢ
M
P. HẠ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex, tên giao dịch là Vinaconex Transportation Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 0103022478 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **200.000.000.000 đồng** (Hai trăm tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Tòa nhà Vinaconex, khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	1.000.000
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Đại diện: Phạm Như Hà	Nhà số 2, Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội Số 17, ngõ 93 Tô Vĩnh Diện, quận Thanh Xuân, Hà Nội	1.000.000
3.	Công ty TNHH Vĩnh Phước Đại diện: Nguyễn Kim Phụng	Số 3, đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng Số 95 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	2.000.000
4.	Công ty Cổ phần Chứng khoán SME Đại diện: Phan Huy Chí	Tầng 3,4 tòa nhà Vinaplast, 39A Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Số 168, tổ 94 Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội	1.000.000
5.	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Km 6 - quốc lộ 18A, phường Cẩm Thạch, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	11.000.000

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Vận tải hàng hóa, các loại cầu kiện siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa thủy bộ;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản.

Địa chỉ : Tầng 2 tòa nhà Thời trang - Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội

Tel : 04 35 562 997 Fax: 04 35 562 998

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Vịnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thái Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Phụng	Ủy viên
Ông Vũ Văn Mạnh	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hữu	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Bình	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bảo	Phó Tổng giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX



Nguyễn Thái Hà

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
của Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Kính gửi : **Hội hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lập ngày 30 tháng 07 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã thuyết minh tại mục 12.6 phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty góp thiếu so với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với giá trị 89.928.167.770 đồng. Khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2013, Công ty chưa thực hiện loại trừ chi phí lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn theo quy định hiện hành. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp khi có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với giá trị ước tính phải trích lập là 4.310.879.851 VND. Nếu thực hiện việc trích lập các khoản dự phòng này theo các quy định hiện hành thì chi phí sẽ tăng lên và lợi nhuận trong kỳ sẽ giảm đi số tiền tương ứng

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên (nếu có) chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CNDK hành nghề kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDK hành nghề kiểm toán: 0946-2013-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.251.523.810	36.549.334.844
(100= 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.177.550.815	5.043.034.706
1. Tiền	111		1.177.550.815	5.043.034.706
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.325.832.000	6.325.832.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.326.934.455	6.326.934.455
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.102.455)	(1.102.455)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.909.674.007	8.981.750.481
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.2	5.408.264.083	5.403.758.723
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.3	216.532.463	293.114.297
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.284.877.461	3.284.877.461
IV. Hàng tồn kho	140		8.562.627.294	12.731.734.462
1. Hàng tồn kho	141	V.4	8.562.627.294	12.731.734.462
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.275.839.694	3.466.983.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		155.290.100	129.197.673
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.875.442.576	2.446.305.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.4	245.107.018	891.480.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.880.238.338	186.290.821.396
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		161.761.130.193	169.013.353.479
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	161.761.130.193	169.013.353.479
- Nguyên giá	222		216.831.986.551	216.831.986.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.070.856.358)	(47.818.633.072)
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		12.000.000	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.000.000)	(12.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.119.108.145	17.277.467.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	15.119.108.145	17.277.467.917
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		205.131.762.148	222.840.156.240

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		168.386.672.625	160.990.481.884
I. Nợ ngắn hạn	310		76.748.672.625	69.352.481.884
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	30.067.000.000	33.218.800.000
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.5	18.278.560.085	20.974.930.758
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	106.833.700	46.338.300
6. Chi phí phải trả	316	V.10	28.198.642.937	14.994.398.603
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	97.635.903	118.658.338
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	(644.115)
II. Nợ dài hạn	330		91.638.000.000	91.638.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	91.638.000.000	91.638.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		36.745.089.523	61.849.674.356
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	36.745.089.523	61.849.674.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.071.832.230	110.071.832.230
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.327.386.833	1.327.386.833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		317.953.549	317.953.549
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		158.976.774	158.976.774
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(75.131.059.863)	(50.026.475.030)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		205.131.762.148	222.840.156.240

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Kế toán trưởng

Bùi Sĩ Ân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	31.286.579.730	25.602.085.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31.286.579.730	25.602.085.476
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	41.605.911.000	20.732.562.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(10.319.331.270)	4.869.522.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	90.779.050	737.707.518
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	9.738.611.425	13.033.629.814
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.738.611.425	12.402.165.698
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	2.670.500.717	3.975.626.341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	2.350.099.656	2.887.964.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(24.987.764.018)	(14.289.990.765)
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.8	194.836.359	706.477.002
12. Chi phí khác	32	VIII.2.9	311.657.174	141.236.393
13. Lợi nhuận khác (40=31-31)	40		(116.820.815)	565.240.609
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(25.104.584.833)	(13.724.750.156)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(25.104.584.833)	(13.724.750.156)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	(2.281)	(1.247)

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Sĩ Ân



Nguyễn Thái Hà

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(25.104.584.833)	(13.724.750.156)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		7.252.223.286	7.095.446.331
Các khoản dự phòng	03		-	512.627.500
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.973.858)	(723.067.518)
Chi phí lãi vay	06		9.738.611.425	12.402.165.698
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.118.723.980)	5.562.421.855
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(228.094.397)	5.951.192.933
Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.169.107.168	(6.804.901.208)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		978.291.001	(72.350.987)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.132.267.345	1.734.673.281
Tiền lãi vay đã trả	13		(169.555.800)	(3.635.946.240)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(49.336.207)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		518.050.914	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(718.657.749)	2.685.753.427
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	1.000.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.973.858	723.067.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.973.858	1.723.067.518
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		-	3.000.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.151.800.000)	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.151.800.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.865.483.891)	408.820.945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.043.034.706	5.447.026.268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.01	1.177.550.815	5.855.847.213

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex, tên giao dịch là Vinaconex Transportation Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 0103022478 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **200.000.000.000 đồng** (Hai trăm tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa, các loại cầu kiện siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa thủy bộ;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản.

Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Thời trang - Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội

Tel: 04 35 562 997

Fax: 04 35 562 998

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex thông qua phương án chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả sang Tổng Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 doanh thu của Công ty không được như kỳ vọng do hoạt động vận tải biển gặp khó khăn về thị trường và giá cả.

Khả năng thanh toán của Công ty thấp, một số khoản nợ đến hạn được gia hạn trả và Công ty phải chịu lãi suất trên khoản trả chậm đó.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013****(tiếp theo)*****Áp dụng hướng dẫn kế toán***

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2013.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	8 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, Ủy thác đầu tư vốn được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản Công ty đầu tư mua chứng khoán ngắn hạn với mục đích thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013****(tiếp theo)**

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư chỉ được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm các chứng khoán CVN, CV6. Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đã lập năm trước.

Khoản ủy thác đầu tư vốn là tiền gửi ủy thác vốn cho Công ty CP Tư vấn Anh theo Hợp đồng số 2608/HĐ-UTQLV ngày 26/8/2010 có thời hạn từ ngày 26/8/2010 đến 31/5/2012 với mức lãi suất áp dụng cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ theo phụ lục thỏa thuận cho từng thời điểm. Đến thời điểm lập báo cáo Công ty đã ký phụ lục Hợp đồng gia hạn đến ngày 31/12/2013. Khoản tiền gửi ủy thác vốn này không có tài sản đảm bảo.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn là phí bảo hiểm hàng năm của Tàu Vinaconex Lines, được phân bổ theo thời gian của bảo hiểm.

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ xuất dùng của văn phòng, Vật tư, công cụ, dụng cụ tàu Vinaconex Lines và giá trị thương hiệu Vinaconex. Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ từ 2 đến 3 năm, Chi phí thương hiệu Vinaconex được phân bổ đều theo thời hạn của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa với Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam trong vòng 20 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước chi phí lãi vay, lương thuyền viên và chi phí nhiên liệu cho tàu Vinaconex Lines.

Chi phí lãi vay được trích trước trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh dựa vào hợp đồng vay và giấy báo lãi vay.

Lương thuyền viên và chi phí nhiên liệu được trích trước trên cơ sở hợp đồng, thông báo nhập dầu của tàu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư số 0102647188 ngày 13/05/2010 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2013 số vốn góp thiếu của Công ty là 89.928.167.770 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu tàu vận tải biển và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu tàu vận tải biển được ghi nhận theo hợp đồng, biên bản giao hàng cho bên nhận hoặc xác nhận thời gian thuê tàu, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

(tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

12.2. Ghi nhận các khoản vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất 0% đối với hoạt động vận tải biển và mức thuế suất 10% đối với dịch vụ môi giới và dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>526.676.617</i>	<i>329.316.690</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>650.874.198</i>	<i>4.713.718.016</i>
Tiền VND	235.216.340	1.740.249.272
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Nhân Chính	2.735.841	2.735.841
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	181.129.022	8.122.487
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Sở Giao dịch	1.772.042	1.772.042
Ngân hàng TMCP Gia Định - CN Hà Nội	5.040.878	5.040.878
Công ty CP Tài chính Vinaconex Viettel	76.780	76.780
Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Nam Thăng Long	16.023.639	1.694.063.106
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	14.274.936	14.274.936
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - PGD Phố Huế	12.657.367	12.657.367
Công ty Cổ phần Chứng khoán SME	1.505.835	1.505.835
Tiền USD	415.657.858	2.973.468.744
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Sở Giao dịch	409.262.532	2.967.073.418
Ngân hàng TMCP Gia Định - CN Hà Nội	5.494.794	5.494.794
Công ty CP Tài chính Vinaconex Viettel	900.532	900.532
Tổng cộng	1.177.550.815	5.043.034.706

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phần)	Giá trị VND
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>		<i>1.934.455</i>		<i>1.934.455</i>
Công ty Cổ phần Vinam (CVN)	85	916.385	85	916.385
Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (VC6)	50	1.018.070	50	1.018.070
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>		<i>6.325.000.000</i>		<i>6.325.000.000</i>
<i>Tiền gửi ủy thác vốn cho</i>		<i>6.325.000.000</i>		<i>6.325.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Anh</i>				
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(1.102.455)</i>		<i>(1.102.455)</i>
Công ty Cổ phần Vinam (CVN)		(389.385)		(389.385)
Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (VC6)		(713.070)		(713.070)
Tổng cộng	-	6.325.832.000	-	6.325.832.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

3. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Anh	2.627.529.890	2.627.529.890
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	105.979.764	105.979.764
Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV - BIC	387.401.542	387.401.542
Các khoản phải thu khác	163.966.265	163.966.265
Tổng cộng	3.284.877.461	3.284.877.461

4. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	8.562.627.294	12.731.734.462
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	8.562.627.294	12.731.734.462

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
- Số dư ngày 01/01/2013	216.744.654.426	87.332.125	216.831.986.551
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2013	216.744.654.426	87.332.125	216.831.986.551
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2013	47.738.580.943	80.052.129	47.818.633.072
- Khấu hao trong kỳ	7.248.779.538	3.443.748	7.252.223.286
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2013	54.987.360.481	83.495.877	55.070.856.358
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2013	169.006.073.483	7.279.996	169.013.353.479
- Tại ngày 30/06/2013	161.757.293.945	3.836.248	161.761.130.193

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 48.820.125 VND

Giá trị tài sản của tàu Vinaconex Lines được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12 tháng 02 năm 2009 với Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel được trình bày tại thuyết minh số V.12. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp theo sổ kế toán tại ngày 30/06/2013 là 161.460.581.571 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2013	12.000.000	12.000.000
- Số dư ngày 30/06/2013	12.000.000	12.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2013	12.000.000	12.000.000
- Số dư ngày 30/06/2013	12.000.000	12.000.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2013	-	-
- Tại ngày 30/06/2013	-	-
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 12.000.000 VND		

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị thương hiệu VINACONEX	7.749.999.995	7.999.999.997
Vật tư, công cụ, dụng cụ tàu Vinaconex Lines	7.322.732.895	9.179.042.463
Dụng cụ quản lý	46.375.255	98.425.457
Tổng cộng	15.119.108.145	17.277.467.917

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	3.151.800.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	-	3.151.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.067.000.000	30.067.000.000
Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel	30.067.000.000	30.067.000.000
Tổng cộng	30.067.000.000	33.218.800.000

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội theo Khế ước nhận nợ ngắn hạn số LD 30700233 ngày 02/11/2012 và Khế ước nhận nợ ngắn hạn số 32700225 ngày 22/11/2012. Lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng (trả lãi sau) cộng biên độ 6,0%/năm, định kỳ 03 tháng thay đổi 01 lần.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	106.833.700	46.338.300
Tổng cộng	106.833.700	46.338.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***10. Chi phí phải trả**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.543.254.643	14.974.199.018
Lương thuyền viên	320.000.000	-
Nhiên liệu tàu Vinaconex Lines	3.335.388.294	-
Chi phí thuê văn phòng	-	20.199.585
Tổng cộng	28.198.642.937	14.994.398.603

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.302.170	10.256.640
Bảo hiểm y tế	32.119.648	12.832.648
Bảo hiểm xã hội	28.157.443	72.085.208
Bảo hiểm thất nghiệp	14.285.340	5.712.540
Phải trả phải nộp khác	17.771.302	17.771.302
Tổng cộng	97.635.903	118.658.338

12. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel (i)	91.638.000.000	91.638.000.000
Tổng cộng	91.638.000.000	91.638.000.000

(i) Khoản vay dài hạn từ Công ty Tài chính CP Vinaconex Viettel theo Hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12/02/2009, kỳ hạn 72 tháng với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn 12 tháng trả lãi sau của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,6%/năm nhưng không vượt quá lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước công bố. Mục đích vay: đầu tư mua tàu Yakumo (tên cũ của tàu Vinaconex Lines) trọng tải 15.503 DWT được sản xuất năm 2001 tại Nhật Bản. Nợ gốc được thanh toán 03 tháng/lần bắt đầu từ ngày 02/9/2010. Lịch trả nợ gốc vay được quy định trong phụ lục hợp đồng vay. Khoản vay này có 02 phụ lục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, theo phụ lục số 011209/TDDH-PL04 ngày 16/3/2012 thì lịch trả nợ là: 15/12/2012 trả gốc 4.000.000.000 VND (Bốn tỷ đồng); 15/06/2013 là: 6.000.000.000 VND (Sáu tỷ đồng); 15/12/2013 là: 111.705.000.000 VND (Một trăm mười một tỷ, bảy trăm lẻ năm triệu đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

13 Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	110.071.832.230	1.327.386.833	317.953.549	158.976.774	(5.874.550.127)	106.001.599.259
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(44.151.924.903)	(44.151.924.903)
Số dư ngày 01/01/2013	110.071.832.230	1.327.386.833	317.953.549	158.976.774	(50.026.475.030)	61.849.674.356
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(25.104.584.833)	(25.104.584.833)
Số dư ngày 30/06/2013	110.071.832.230	1.327.386.833	317.953.549	158.976.774	(75.131.059.863)	36.745.089.523

Đơn vị tính: VND

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	55.071.832.230	55.071.832.230
Vốn góp của các cổ đông khác	45.000.000.000	45.000.000.000
Tổng cộng	110.071.832.230	110.071.832.230

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	110.071.832.230	110.071.832.230
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	110.071.832.230	110.071.832.230
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.007.183	11.007.183
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.007.183</i>	<i>11.007.183</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.007.183	11.007.183
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.007.183</i>	<i>11.007.183</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.295.411.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.286.579.730	22.306.673.825
Tổng cộng	31.286.579.730	25.602.085.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***15. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	-	3.429.837.823
Giá vốn dịch vụ	41.605.911.000	17.302.725.016
Tổng cộng	41.605.911.000	20.732.562.839

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.973.858	13.011.962
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, gửi ủy thác	-	710.055.556
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.805.192	14.640.000
Tổng cộng	90.779.050	737.707.518

17. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	27.800.598
Chi phí lãi vay	9.738.611.425	12.402.165.698
Lỗ và phí giao dịch bán chứng khoán	-	512.627.500
Chi phí tài chính khác	-	91.036.018
Tổng cộng	9.738.611.425	13.033.629.814

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	31.572.195.139	27.046.269.996
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	56.676.779.972	40.771.020.152
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.104.584.833)	(13.724.750.156)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	25.984.690.763	7.342.245.883
Chi phí nhân công	3.228.811.421	3.283.868.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.252.223.286	7.095.446.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.067.185	6.489.290.196
Chi phí khác bằng tiền	3.068.781.363	3.385.303.533
Tổng cộng	40.087.574.018	27.596.153.945

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lỗ/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.104.584.833)	(13.724.750.156)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(25.104.584.833)	(13.724.750.156)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.007.183	11.007.183
Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(2.281)	(1.247)

21. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cơ cấu vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản như đã trình bày tại thuyết minh V.8 và Thuyết minh V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.1

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.177.550.815	5.043.034.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)*

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.325.832.000	6.325.832.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.693.141.544	8.688.636.184
Tổng cộng	16.196.524.359	20.057.502.890
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	121.705.000.000	124.856.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.376.195.988	21.093.589.096
Chi phí phải trả	28.198.642.937	14.994.398.603
Tổng cộng	168.279.838.925	160.944.787.699

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2013 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	415.657.858	2.973.468.744

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	18.376.195.988	-	18.376.195.988
Chi phí phải trả	28.198.642.937	-	28.198.642.937
Các khoản vay	30.067.000.000	91.638.000.000	121.705.000.000

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	21.093.589.096	-	21.093.589.096
Chi phí phải trả	14.994.398.603	-	14.994.398.603
Các khoản vay	33.218.800.000	91.638.000.000	124.856.800.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao tuy nhiên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.177.550.815	-	1.177.550.815
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.325.832.000	-	6.325.832.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.693.141.544	-	8.693.141.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)*

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.043.034.706	-	5.043.034.706
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.325.832.000	-	6.325.832.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.688.636.184	-	8.688.636.184

VIII Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu			
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Công ty mẹ	-	15.282.831.140
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Công ty mẹ	-	1.165.045.422
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Công ty mẹ	-	777.008.688
Công ty CP Xây dựng Số 9	Cùng Tổng công ty	181.535.173	-
Chi phí lãi vay			
Công ty Tài chính CP Vinaconex - Viettel	Cùng Tổng công ty	9.569.055.625	11.822.288.474

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Xây dựng số 11	Cùng Tổng công ty	2.460.829.150	2.460.829.150
Công ty CP Xây dựng số 3	Cùng Tổng công ty	1.961.030.810	1.961.030.810
Các khoản phải trả			
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ sở hữu gián tiếp	1.263.785.093	1.263.785.093
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty mẹ	12.418.499.980	12.418.499.980
Các khoản vay			
Công ty Tài chính CP Vinaconex - Viettel	Cùng Tổng công ty	121.705.000.000	121.705.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lương	373.500.000	385.913.800
Tổng cộng	373.500.000	385.913.800

2. Những thông tin khác**2.1. Tính hoạt động liên tục**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tổng nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền 48.497.148.815 đồng. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013, Công ty cũng phát sinh lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 25.104.584.833 đồng. Công ty không thanh toán được khoản vay đến hạn cho Công ty Tài chính CP Vinaconex - Viettel với giá trị 10.000.000.000 đồng. Hoạt động của Công ty phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu và tái cấu trúc Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng vào khả năng sinh lời từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai sẽ đem lại nguồn tài chính cần thiết để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Tại ngày lập báo cáo này, công ty đã nhận được cam kết hỗ trợ tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả. Theo đó, báo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2.2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	532.268.623	832.268.623
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2.460.829.150	2.460.829.150
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	1.961.030.810	1.961.030.810
Công ty TNHH Việt Linh	149.630.140	149.630.140
Asia Venture Investment Corp	304.505.360	-
Tổng cộng	5.408.264.083	5.403.758.723

2.3. Trả trước cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Botha Shipping Services PVT LTD	-	39.282.840
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	22.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV TTĐT Hàng hải Việt Nam	-	15.438.325
Công ty TNHH Thoresen Vinama	639.331	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	200.000.000	200.000.000
Ngô Thị Hồng Nhung	15.893.132	15.893.132
Tổng cộng	216.532.463	293.114.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***2.4. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	186.063.304	315.029.732
Đoàn Mạnh Dũng	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Tuấn Trung	5.824.500	5.824.500
Phạm Quang Huy	1.485.880	1.485.880
Lại Văn Ngọc	-	25.000.000
Trần Văn Tấn	163.752.924	267.719.352
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.043.714	576.450.513
Nguyễn Thị Hồng Nhung - đặt cọc tiền thuê nhà tại Tầng 20, tòa nhà Vinaconex 9	59.043.714	576.450.513
Tổng cộng	245.107.018	891.480.245

2.5. Phải trả cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phá	12.418.499.980	12.418.499.980
Công ty TNHH MTV - Công ty XKLD Hàng Hải Vinalines	1.854.503.000	1.136.235.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.263.785.093	1.263.785.093
Công ty TNHH TM Xăng Dầu Thuận Hoà	822.482.509	-
Công ty Bảo Minh Thăng Long	526.256.845	422.193.451
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng Hải	479.409.319	596.383.600
Phạm Quang Huy - Trần Huy Diệu	393.056.000	343.205.000
Công ty TNHH Vĩnh Phước	150.354.599	433.485.617
Đối tượng khác	370.212.740	4.361.143.017
Tổng cộng	18.278.560.085	20.974.930.758

2.6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	-	1.128.194.902
Chi phí khác bằng tiền	2.670.500.717	2.847.431.439
Tổng cộng	2.670.500.717	3.975.626.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***2.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.264.144.091	1.402.678.100
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.510.182	77.688.153
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.781.734	61.227.747
Thuế, phí và lệ phí	12.315.818	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.067.185	815.100.671
Chi phí bằng tiền khác	398.280.646	531.270.094
Tổng cộng	2.350.099.656	2.887.964.765

2.8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Phạt xếp dỡ hàng chậm	194.836.359	706.477.002
Tổng cộng	194.836.359	706.477.002

2.9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thưởng xếp dỡ hàng nhanh	311.657.174	141.236.393
Tổng cộng	311.657.174	141.236.393

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải Vinacorex đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà